

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH H.BC

Địa Chỉ: 1721 Đường Quốc lộ 1, P. Bình Đông, TP.HCM

MST: 0301897104

SỐ: 478/BCTC-DVCI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

THÁNG 07/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.987.830.410	86.363.499.973
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.739.162.139	10.780.947.751
1. Tiền	111	VI.01	11.739.162.139	10.780.947.751
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.795.921.595	72.454.632.297
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	49.451.649.002	69.835.520.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.198.623.158	1.221.122.458
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	1.145.649.435	1.397.989.742
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	10.699.475.604	2.488.975.225
1. Hàng tồn kho	141		10.699.475.604	2.488.975.225
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		753.271.072	638.944.700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	38.524.243	31.400.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	714.746.829	607.544.700
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.443.829.097	1.995.033.971
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		979.089.501	1.244.302.091
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	979.089.501	1.244.302.091

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		7.718.240.727	7.718.240.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.739.151.226)	(6.473.938.636)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	39.027.405	39.027.405
- Nguyên giá	231		85.722.000	85.722.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(46.694.595)	(46.694.595)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	1.194.305.555	387.735.185
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	1.194.305.555	387.735.185
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		231.406.636	323.969.290
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	231.406.636	323.969.290
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		77.431.659.507	88.358.533.944
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		80.604.739.772	83.244.569.172
I. Nợ ngắn hạn	310		79.192.004.273	81.650.391.575
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	29.900.078.117	29.501.027.445
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.179.499	13.179.499
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	23.096.818.398	21.975.361.095
4. Phải trả người lao động	314		3.508.368.230	8.527.587.149
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	17.592.307	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	14.266.537.802	18.388.617.524
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.389.429.920	3.244.618.863
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		1.412.735.499	1.594.177.597
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.412.735.499	1.594.177.597
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(3.173.080.265)	5.113.964.772
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	11.469.128.170	19.754.973.207
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.792.737.786	8.792.737.786
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.792.737.786	8.792.737.786
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		957.377.996	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.719.012.388	10.962.235.421
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			5.860.020.059
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.719.012.388	5.102.215.362
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	(14.642.208.435)	(14.641.008.435)
1. Nguồn kinh phí	431		(14.681.235.840)	(14.680.035.840)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		39.027.405	39.027.405
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		77.431.659.507	88.358.533.944

Lập, Ngày 16 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Văn Thủ

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	33.300.100.469	24.368.494.786	40.213.435.196	47.290.775.481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	74.269.572		1.894.639.120	268.118.815
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		33.225.830.897	24.368.494.786	38.318.796.076	47.022.656.666
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	29.454.949.602	22.030.697.263	32.739.743.060	41.769.275.907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.770.881.295	2.337.797.523	5.579.053.016	5.253.380.759
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	482.991	792.127	1.528.431	1.736.829
7. Chi phí tài chính	22	VII.5				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.661.270.562	480.847.490	3.228.487.518	2.275.830.551
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		2.110.093.724	1.857.742.160	2.352.093.929	2.979.287.037
11. Thu nhập khác	31	VII.6				
11.1. Lãi từ thanh lý TSCĐ	31.1					
11.2. Thu nhập khác	31.2					
12. Chi phí khác	32	VII.7	144.980.361	78.034.862	145.910.307	157.209.815
12.1. Lỗ từ thanh lý TSCĐ	32.1					
12.2. Chi phí khác	32.2		144.980.361	78.034.862	145.910.307	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(144.980.361)	(78.034.862)	(145.910.307)	(157.209.815)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.965.113.363	1.779.707.298	2.206.183.622	2.822.077.222
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	424.046.745	373.220.432	487.171.234	597.601.407
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.541.066.618	1.406.486.866	1.719.012.388	2.224.475.815
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: Thuế TNDN = (2.206.183.622 + 229.672.547 (chứng từ mua vào không có hóa đơn)) x 20% = 2.435.856.169 đ x 20% = 487.171.234 đồng.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày 16 tháng 7 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Võ Văn Thủ

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		61.223.797.432	52.062.001.318
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23.223.369.593)	(21.148.384.010)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.754.799.998)	(25.740.943.807)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(429.355.202)	(1.307.957.723)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.293.372.156	104.199.614.961
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.151.430.407)	(115.736.494.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		958.214.388	(7.672.163.828)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		958.214.388	(7.672.163.828)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.780.947.751	12.900.403.475
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Công Ích Huyện Bình Chánh
110A5/4, Ấp 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, TP.HCM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	11.739.162.139	5.228.239.647

Lập, Ngày 16 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Văn Thủ

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN (100% VỐN NHÀ NƯỚC)
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Trên Cơ cấu tổ chức sẽ tự động lấy theo hệ thống/tùy chọn và chỉ lấy ngày, tháng; định dạng câu chữ sẽ như sau: "Bắt đầu từ ngày dd/mm đến ngày dd/mm" (Ví dụ: Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)
Thông tin này sẽ không cập nhật sang thiết lập BCTC, mặc định thông tin này trên thiết lập BCTC để trống, sửa thiết lập BCTC không cập nhật sang CCTC
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay; Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

- Các khoản nợ phải thu được phân loại theo: phải thu khách hàng, phải thu khác

- Nợ phải thu được phân loại theo kỳ hạn thu hồi còn lại. Các khoản phải thu ngắn hạn là những khoản có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng. Các khoản phải thu dài hạn là những khoản có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)
Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển (nếu áp dụng)
Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính (kỳ hoạt động) thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong năm tài chính (kỳ hoạt động) phát sinh chi phí đó.

Bảng sáng chế và thương hiệu: Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. (Phần này chỉ có ý nghĩa mô tả)
Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng X năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác [Cho mục đích minh họa, sửa phù hợp với từng doanh nghiệp].

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ: theo nguyên giá

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào: chi phí sản xuất, kinh doanh

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: số phải khấu hao tính theo nguyên giá, khấu hao theo Phương pháp đường thẳng

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ thuê tài chính

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

c) Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư:

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Giá trị ghi sổ của Bất động sản đầu tư: theo nguyên giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo văn bản số 6013/UBND-CNN ngày 19/11/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh, từ năm 2010 đơn vị không trích khấu hao đối với loại tài sản này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm: sửa chữa trụ sở Công ty, phần mềm kế toán, máy vi tính, máy lạnh

- Doanh thu hoạt động tài chính: lãi tiền gửi không kỳ hạn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng"

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng.

- Thu nhập khác

- Công ty theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Nợ phải trả được phân loại theo: phải trả người bán, phải trả NSNN và phải trả khác

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo: kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.

- Công ty ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Công ty không lập dự phòng nợ phải trả

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở: số tiền khách hàng thuê nhà SHNN đã trả trước cho cả năm 2025

- Các khoản dự phòng;

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu
 - Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: theo phương pháp đường thẳng
- Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:
- + Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
 - + Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
 - + Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khối lượng hoặc các khoản thu khác chỉ được ghi nhận vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
 - + Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.
 - + Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê
 - Giá vốn hàng bán phù hợp với doanh thu
 - Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.
 - Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp có bao gồm khoản chi phí dự phòng tiền lương năm sau, giảm chi phí dự phòng tiền lương

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1.890.714	15.842.145
- Tiền gửi ngân hàng	11.737.271.425	10.765.105.606
- Tiền đang chuyển		
Cộng	11.739.162.139	10.780.947.751

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở						
- Các khoản đầu tư khác						

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu
- Về số lượng:
- Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	49.451.649.002	69.835.520.097
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ UBND HBC (P.TN-MT) (kinh phí quét rác, vận chuyển rác, vận hành TER, chăm sóc cây xanh)	5.565.270.222	
+ BQL ĐTXD công trình H.BC (kinh phí quét rác, vận chuyển rác, vận hành TER, chăm sóc cây xanh, khác...)	37.847.364.731	58.122.463.155
+ UBND Xã Tân Nhựt		
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Môi trường sạch		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.039.014.049	11.713.056.942
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	29.869.435		21.749.742	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản thu chi hộ				
- Phải thu khác				
+ Tạm ứng	1.115.780.000		1.376.240.000	
+ Chi Quỹ Khen thưởng phúc lợi trong năm				
+ Phải thu khác				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản thu chi hộ				
- Phải thu khác.				
Cộng	1.145.649.435		1.397.989.742	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.699.475.604		2.488.975.225	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	10.699.475.604		2.488.975.225	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB (Chi phí xây dựng trụ sở Công ty);				
- Sửa chữa.				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐT XD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	377.996.633		7.182.698.639	157.545.455				7.718.240.727
- Mua trong năm								
- Đầu tư XDCB hoàn thành								
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	377.996.633		7.182.698.639	157.545.455				7.718.240.727
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	179.771.318		6.136.621.863	157.545.455				6.473.938.636
- Khấu hao trong năm	56.635.800		208.576.790					265.212.590
- Tăng khác								
- Chuyển sang bất động sản đầu tư								

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	85.722.000			85.722.000
- Nhà và quyền sử dụng đất				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	46.694.595			46.694.595
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	39.027.405			39.027.405
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	38.524.243	31.400.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	231.406.636	323.969.290
+ Chi phí sửa chữa trụ sở Công ty		
+ Chi phí sửa chữa điện động lực trạm ép rác LMX	231.406.636	323.969.290
+ Các khoản khác		
Cộng	501.337.515	679.338.580

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	29.900.078.117		29.501.027.445	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Nguyễn Minh Nhựt				
+ Phạm Văn Quyền	5.361.672.849		5.692.067.667	
+ Kiều Thái Quốc	15.986.924.841		18.577.686.798	
+ Nguyễn Văn Hiệp	5.323.255.587			
+ Trang Sĩ Thuận				
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.228.224.840		5.231.272.980	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	29.900.078.117		29.501.027.445	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (hoạt động dự án)				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng (HĐSXKD)	1.033.273.670	908.623.202	1.112.790.797	829.106.075
- Thuế GTGT (hoạt động thu hộ)				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	429.355.202	487.171.234	429.355.202	487.171.234
- Thuế thu nhập cá nhân	(607.544.700)	175.642.121	282.844.250	(714.746.829)
- Thuế tài nguyên				

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		167.649.782	131.366.017	36.283.765
- Các loại thuế khác		31.614.777	31.614.777	
- Phạt thuế				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.512.732.223	1.428.800.629	197.275.528	21.744.257.324
Cộng	21.367.816.395	3.199.501.745	2.185.246.571	22.382.071.569
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	272.203.676	13.668.144
- Bảo hiểm xã hội		174.268.836
- Bảo hiểm y tế		30.753.324
- Bảo hiểm thất nghiệp		13.668.144

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ Các khoản thu chi hộ	5.516.106.618	5.497.053.245
+ Phải trả các đội thi công	6.632.000.000	9.774.500.000
+ Phải trả khác	1.846.227.508	2.884.705.831
Cộng	14.266.537.802	18.388.617.524
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	17.592.307	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	17.592.307	
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí tiền lương...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Xã An Phú Tây, Huyện Bình Chánh, Thành
phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	8.792.737.786						6.476.278.104		15.269.015.890
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							5.102.215.362		5.102.215.362
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							616.258.045		616.258.045
Số dư đầu năm nay	8.792.737.786						10.962.235.421		19.754.973.207
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							1.719.012.388		1.719.012.388
- Tăng khác							957.377.996		957.377.996
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác							10.962.235.421		10.962.235.421
Số dư cuối năm nay	8.792.737.786						2.676.390.384		11.469.128.170

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.792.737.786	8.792.737.786
Cộng	8.792.737.786	8.792.737.786

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		237.523.800

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

- Chi sự nghiệp	1.200.000	4.503.600
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(14.681.235.840)	(14.802.506.576)

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.828.771.630	47.217.373.302
+ Trong đó doanh thu nhà SHNN	156.542.043	157.630.978
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.384.663.566	73.402.179
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	40.213.435.196	47.290.775.481
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	1.894.639.120	268.118.815
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	1.894.639.120	268.118.815

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32.739.743.060	41.769.275.907
- Trong đó chi phí nhà SHNN	156.542.043	157.630.978
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	32.739.743.060	41.769.275.907

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.528.431	1.736.829
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.528.431	1.736.829

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
 1721, đường Quốc lộ 1, Phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh,
 Việt Nam

- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác		
Cộng		

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	145.910.307	157.209.815
- Các khoản khác.		
Cộng	145.910.307	157.209.815

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.228.487.518	3.913.447.659
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	2.673.652.045	3.077.089.724
+ Chi phí tiền lương, cơm và các khoản trích theo lương của VCQL, văn phòng Cty	2.673.652.045	3.077.089.724
+ Dự phòng tiền lương		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	554.835.473	836.357.935
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		(1.637.617.108)
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương		(1.637.617.108)
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.627.899.850	8.151.769.978
- Chi phí nhân công	13.969.535.439	23.283.534.381
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.346.550.593	2.284.168.841
- Dự phòng tiền lương		
- Hoàn nhập dự phòng tiền lương		(1.637.617.108)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.072.725.125	9.648.880.591

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

- Chi phí khác bằng tiền	3.097.429.878	2.471.579.590
Cộng	36.114.140.885	44.202.316.273

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	441.236.724	564.415.444
- Thuế TNDN phải nộp (chứng từ mua vào không theo qui định)	45.934.509	33.185.963
- Giảm thuế TNDN đối với chi phí có tính chất phúc lợi cho người lao động		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	487.171.234	597.601.407

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH

1721, đường Quốc lộ 1, Phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan (Ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Những thông tin khác:

6.1 Công nợ phải thu tại các khu TĐC trên địa bàn Huyện

STT	Chỉ tiêu	Số tiền thanh toán theo quyết định	Hộ dân đã nộp lũy kế đến 30/06/2025	Hộ dân còn phải nộp
I	Khu 1ha Cầu Xáng	1.469.931.360	-	1.469.931.360
II	Khu 2 ha Tân Túc	4.993.075.000	3.692.197.530	1.300.877.470
III	Khu 3 ha Tân Túc	1.627.627.600	-	1.627.627.600
IV	Khu 6 ha Tân Kiên	1.542.900.000	1.229.563.374	313.336.626
V	Khu An Hạ	437.500.000	357.540.821	79.959.179
	Tổng cộng	10.071.033.960	5.279.301.725	4.791.732.235

6.2 Công nợ phải thu nhà sở hữu nhà nước

Stt	Họ và tên	Phải thu (Hợp đồng)		Đã thu		Còn phải thu	
		Các năm trước	Năm 2025	Các năm trước	Năm 2025	Sổ sách kế toán	Ngoài sổ sách kế toán
	Nhà kinh doanh		199.951.859		191.547.785	8.404.074	
1	NHNN PTNT		45.217.786		45.217.786	-	
2	Trương Thị Mỹ Lệ		31.342.868		31.342.868	-	
3	Nguyễn Thị Thanh Nga		24.987.131		24.987.131	-	
4	Lê Thị Thàng		98.404.074		90.000.000		8.404.074
5	Nguyễn Văn Hiền		-				

Ghi chú: Ngày 04/10/2022 Công ty thực hiện bàn giao 20 địa chỉ nhà đất về Trung tâm Quản lý nhà và giám định Xây dựng theo Quyết định số 2807/QĐ-UBND ngày 19/08/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc chuyển giao quỹ nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn Thành phố về Trung tâm Quản lý nhà và Giám định Xây dựng thuộc Sở Xây dựng để thực hiện công tác quản lý vận hành

- Ngày 21/04/2023 Công ty thực hiện bàn giao khu TĐC 30ha Vĩnh Lộc B về Trung tâm Quản lý nhà và giám định Xây dựng theo Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bàn giao căn hộ và nền đất thuộc khu TĐC 30ha Vĩnh Lộc B huyện Bình Chánh cho Trung tâm Quản lý nhà và giám định Xây dựng quản lý.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH

1721, đường Quốc lộ 1, Phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

6.3 Tài sản nhà nước giao công ty quản lý, sử dụng

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng tài sản (cái/chiếc..)	Nguyên giá
	Tài sản cố định			68.405.145.909
A	Trạm rác Lê Minh Xuân	10/05/2017		35.940.292.727
I	Nhà cửa vật kiến trúc		1 trạm	24.209.792.727
II	Thiết bị công nghệ trạm LMX			11.730.500.000
1	Container chứa rác		10 thùng	1.550.000.000
2	Hệ thống khử mùi		1 hệ thống	850.000.000
3	Đầu ép		2 đầu ép	3.500.000.000
4	Xe hooklift		2 xe hooklift	5.830.500.000
B	Trạm rác Bình Chánh	14/8/2015		32.464.853.182
I	Nhà cửa vật kiến trúc		1 trạm	16.469.447.273
II	Thiết bị công nghệ			15.995.405.909
1	Container chứa rác		18 thùng	2.556.450.000
2	Hệ thống khử mùi		1 hệ thống	842.570.909
3	Đầu ép		2 đầu ép	2.989.660.000
4	Xe hút bùn		1 xe 5m3	1.463.000.000
5	Xe hooklift		3 xe hooklift	8.143.725.000

Ghi chú: Nguyên giá chưa bao gồm thuế VAT 10%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày 17 tháng 04 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	15.842.145		26.242.625.224	26.256.576.655	1.890.714	
1111	Tiền Việt Nam	15.842.145		26.242.625.224	26.256.576.655	1.890.714	
112	Tiền gửi Ngân hàng	10.765.105.606		78.032.525.789	77.060.359.970	11.737.271.425	
1121	Tiền Việt Nam	10.765.105.606		78.032.525.789	77.060.359.970	11.737.271.425	
1121.11	Tiền gửi NHBC - 6440201010533 (2+3ha-6ha)	11.012.436		3.666.951.442	3.640.201.568	37.762.310	
1121.13	Tiền gửi KBBC - 3731.0.3013038.00000	1.322.607.661				1.322.607.661	
1121.21	Tiền gửi NH Quân đội - 2681101666888	7.179.232.398		60.146.178.164	59.988.447.401	7.336.963.161	
1121.22	Tiền gửi NH Q.Đội - 2684700049004 (KO)	682.681.425			619.981.425	62.700.000	
1121.24	Tiền gửi NHBC - 6440630004125 - Tiền gửi có kỳ hạn Ông Nguyễn Văn Hiền	233.560.200				233.560.200	
1121.26	Tiền gửi NH Tiên Phong - 26879687979			12.203.052.555	9.701.272.282	2.501.780.273	
11211	Tiền gửi NHBC - 6440201010540	1.336.011.486		2.016.343.628	3.110.457.294	241.897.820	
131	Phải thu của khách hàng	69.835.520.097	13.179.499	42.966.895.186	63.350.766.281	49.451.649.002	13.179.499
1311	Khách hàng ứng trước		13.179.499	56.329.999	56.329.999		13.179.499
1312	Phải thu của khách hàng	69.835.520.097		42.910.565.187	63.294.436.282	49.451.649.002	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.706.379.983	1.706.379.983		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.706.379.983	1.706.379.983		
13311	Thuế GTGT dùng chung của hàng hóa, dịch vụ			31.930.076	31.930.076		
13312	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.674.449.907	1.674.449.907		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
138	Phải thu khác	21.749.742	1.098.026.654	360.882.655	352.762.962	29.869.435	1.098.026.654
1388	Phải thu khác	21.749.742	1.098.026.654	360.882.655	352.762.962	29.869.435	1.098.026.654
13881	Phải thu khác	21.749.742		360.882.655	352.762.962	29.869.435	
13884	Phải thu khu 30 ha VLB		1.098.026.654				1.098.026.654
13884.10	Phải thu CC cho thuê khu 30 ha VLB		133.631.455				133.631.455
138841	Phải thu các khoản khác 30 ha VLB		964.395.199				964.395.199
141	Tạm ứng	1.376.240.000		7.554.281.500	7.814.741.500	1.115.780.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu			4.953.663.048	4.953.663.048		
153	Công cụ, dụng cụ			1.590.054.477	1.590.054.477		
1531	Công cụ, dụng cụ			1.590.054.477	1.590.054.477		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.488.975.225		40.950.243.439	32.739.743.060	10.699.475.604	
161	Chi sự nghiệp	128.402.726.615		5.918.413.280	3.069.435.280	131.251.704.615	
1611	Chi sự nghiệp năm trước	125.333.291.335		3.069.435.280		128.402.726.615	
16111	Chi sự nghiệp (TĐC 30ha VLB) năm trước	38.857.327.162				38.857.327.162	
16114	Chi phí quản lý dự án năm trước	1.860.063.592		33.402.280		1.893.465.872	
16115	Chi sự nghiệp (XD) năm trước	84.615.300.581		3.035.223.000		87.650.523.581	
16116	Chi phí QL đất, nền nhà TĐC năm trước	600.000		810.000		1.410.000	
1612	Chi sự nghiệp năm nay	3.069.435.280		2.848.978.000	3.069.435.280	2.848.978.000	
16124	Chi phí quản lý dự án năm nay	33.402.280		1.200.000	33.402.280	1.200.000	
16125	Chi sự nghiệp (XD) năm nay	3.035.223.000		2.847.778.000	3.035.223.000	2.847.778.000	
16126	Chi phí QL đất, nền nhà TĐC năm nay	810.000			810.000		
211	Tài sản cố định hữu hình	7.718.240.727				7.718.240.727	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	377.996.633				377.996.633	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.182.698.639				7.182.698.639	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	157.545.455				157.545.455	
214	Hao mòn tài sản cố định		6.520.633.231		265.212.590		6.785.845.821

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		6.473.938.636		265.212.590		6.739.151.226
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		46.694.595				46.694.595
217	Bất động sản đầu tư	85.722.000				85.722.000	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	387.735.185		806.570.370		1.194.305.555	
2412	Xây dựng cơ bản	387.735.185		806.570.370		1.194.305.555	
242	Chi phí trả trước	355.369.290		72.470.909	157.909.320	269.930.879	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	31.400.000		72.470.909	65.346.666	38.524.243	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	323.969.290			92.562.654	231.406.636	
331	Phải trả cho người bán	1.221.122.458	29.501.027.445	23.223.369.593	23.644.919.565	1.198.623.158	29.900.078.117
3311	Phải trả cho người bán		29.501.027.445	23.073.369.593	23.472.420.265		29.900.078.117
3312	Trả trước cho người bán	1.221.122.458		150.000.000	172.499.300	1.198.623.158	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	607.544.700	21.975.361.095	4.032.509.193	5.046.764.367	714.746.829	23.096.818.398
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp						
33311	Thuế GTGT đầu ra		1.033.273.670	2.960.053.419	2.755.885.824		829.106.075
333111	Thuế GTGT đầu ra - SXKD		1.033.273.670	2.960.053.419	2.755.885.824		829.106.075
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
3335	Thuế thu nhập cá nhân		429.355.202	429.355.202	487.171.234		487.171.234
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	607.544.700		282.844.250	175.642.121	714.746.829	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			131.366.017	167.649.782		36.283.765
33382	Các loại thuế khác-Công ty						
33383	Các loại thuế khác-Nộp thay cá nhân			2.000.000	2.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		20.512.732.223	197.275.528	1.428.800.629		21.744.257.324
33391	Nộp phạt			145.910.307	145.910.307		
33392	Khoản phải nộp nhà SHNN			51.365.221	51.365.221		
33394	Kinh phí khối môi trường phải hoàn trả NSNN		251.629.088				251.629.088

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33395	Khấu hao phải hoàn trả ngân sách		20.261.103.135		1.231.525.101		21.492.628.236
334	Phải trả người lao động		8.527.587.149	25.368.780.089	20.349.561.170		3.508.368.230
3341	Phải trả công nhân viên		8.527.587.149	25.368.780.089	20.349.561.170		3.508.368.230
33411	Phải trả tiền lương		8.331.271.654	19.930.383.594	14.918.668.170		3.319.556.230
33412	Phải trả tiền cơm		191.260.000	1.130.349.000	1.123.049.000		183.960.000
33413	Phải trả khác cho CB CNV		5.055.495	4.308.047.495	4.307.844.000		4.852.000
338	Phải trả, phải nộp khác		17.290.590.870	14.964.957.878	10.860.470.463		13.186.103.455
3382	Kinh phí công đoàn		13.668.144		258.535.532		272.203.676
3383	Bảo hiểm xã hội		174.268.836	3.471.048.957	3.296.780.121		
3384	Bảo hiểm y tế		30.753.324	612.824.319	582.070.995		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		13.668.144	272.203.676	258.535.532		
3387	Doanh thu chưa thực hiện			74.723.861	92.316.168		17.592.307
3388	Phải trả, phải nộp khác		17.058.232.422	10.534.157.065	6.372.232.115		12.896.307.472
3388.11	Phải trả đội XD1		852.500.000	2.500.000			850.000.000
3388.12	Phải trả đội XD2		1.190.000.000	1.090.000.000			100.000.000
3388.15	Phải trả công tác Cty làm Chủ đầu tư		5.292.382.453				5.292.382.453
3388.18	Phải trả nền khu An Hạ		1.378.497	1.422.860.491	1.421.481.994		
3388.22	Phải trả dự án Phong Phú 4			2.100.000.000	2.100.000.000		
3388.24	Phải trả Đội Cây Xanh		1.500.000.000	480.000.000	480.000.000		1.500.000.000
3388.27	Phải trả phí thu gom rác dân lập		8.091.184	648.984.383	641.287.882		394.683
33881	Phải trả, phải nộp khác		1.920.310.632	1.282.471.114	243.992.791		881.832.309
33882	Phải trả nền 2+3 ha Tân túc		7.980.840	96.971.812	95.103.388		6.112.416
33883	Phải trả nền 6 ha Tân Kiên		3.383.146	20.369.265	50.366.060		33.379.941
33886	Phải trả thiết bị lọc nước		50.205.670				50.205.670
33887	Phải trả đội VCR		4.000.000.000	630.000.000	630.000.000		4.000.000.000
33888	Phải trả đội Vệ Sinh		2.232.000.000	2.760.000.000	710.000.000		182.000.000

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.244.618.863	4.876.906.368	10.021.717.425		8.389.429.920
3531	Quỹ khen thưởng		1.782.623.385	2.374.808.820	4.820.540.613		4.228.355.178
3532	Quỹ phúc lợi		875.103.199	2.502.097.548	4.803.680.612		3.176.686.263
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		586.892.279		397.496.200		984.388.479
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.594.177.597	181.442.098			1.412.735.499
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		693.055.000	31.255.000			661.800.000
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ		901.122.597	150.187.098			750.935.499
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8.792.737.786				8.792.737.786
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		8.792.737.786				8.792.737.786
414	Quỹ đầu tư phát triển				957.377.996		957.377.996
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.962.235.421	16.064.450.783	6.821.227.750		1.719.012.388
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		5.860.020.059	10.962.235.421	5.102.215.362		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		5.102.215.362	5.102.215.362	1.719.012.388		1.719.012.388
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		113.722.690.775	3.275.580.800	6.123.358.800		116.570.468.775
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước		110.447.109.975		3.275.580.800		113.722.690.775
46111	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (NS)		355.106.990				355.106.990
46112	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (XD)		85.792.051.581		3.275.758.000		89.067.809.581
46113	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (30ha)		20.024.500.000				20.024.500.000
46114	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP duy tu, bảo dưỡng 30ha năm trước		1.023.998.798		(90.300)		1.023.908.498
46115	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý 30ha năm trước		3.099.273.190		(86.900)		3.099.186.290
461151	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm trước		3.099.273.190		(86.900)		3.099.186.290
4611511	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm trước - QĐ11		2.661.152.194		(86.900)		2.661.065.294

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
4611512	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm trước - 2%		438.120.996				438.120.996
46117	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (Nền TĐC)		152.179.416				152.179.416
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay		3.275.580.800	3.275.580.800	2.847.778.000		2.847.778.000
46122	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay (XD)		3.275.758.000	3.275.758.000	2.847.778.000		2.847.778.000
46124	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP duy tu, bảo dưỡng 30ha năm nay		(90.300)	(90.300)			
46125	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý 30ha năm nay		(86.900)	(86.900)			
461251	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm nay		(86.900)	(86.900)			
4612511	Nguồn KPSN từ nguồn trích CP quản lý căn hộ 30ha năm nay - QĐ11		(86.900)	(86.900)			
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		39.027.405				39.027.405
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			40.213.435.196	40.213.435.196		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			40.213.435.196	40.213.435.196		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.528.431	1.528.431		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			1.894.639.120	1.894.639.120		
5212	Giảm giá hàng bán			1.894.639.120	1.894.639.120		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			7.143.087.937	7.143.087.937		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			14.561.495.921	14.561.495.921		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp SX			13.910.225.921	13.910.225.921		
62211	Chi phí nhân công trực tiếp SX - VCR			4.444.461.883	4.444.461.883		
62212	Chi phí nhân công trực tiếp SX - QR			6.786.433.179	6.786.433.179		
62216	Chi phí nhân công trực tiếp SX - CXBC			2.679.330.859	2.679.330.859		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp thuế ngoài			651.270.000	651.270.000		
62221	Chi phí nhân công trực tiếp thuế ngoài - CT VS			223.150.000	223.150.000		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62222	Chi phí nhân công trực tiếp thuê ngoài - CT CX			305.000.000	305.000.000		
62224	Chi phí nhân công trực tiếp thuê ngoài - XD1			90.240.000	90.240.000		
62229	Chi phí nhân công trực tiếp thuê ngoài - Cường chế			32.880.000	32.880.000		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			13.301.221.528	13.301.221.528		
6231	Chi phí nhân công			13.000.141.154	13.000.141.154		
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài			301.080.374	301.080.374		
627	Chi phí sản xuất chung			5.938.493.813	5.938.493.813		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1.873.925.793	1.873.925.793		
6271.14	Chi phí nhân viên phân xưởng - CUỒNG CHẾ (A Tròn)			77.152.128	77.152.128		
62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - VCR			885.357.392	885.357.392		
62712	Chi phí nhân viên phân xưởng - Đội VS			460.896.651	460.896.651		
62715	Chi phí nhân viên phân xưởng - XD1			83.767.776	83.767.776		
62716	Chi phí nhân viên phân xưởng - XD2			155.774.400	155.774.400		
62719	Chi phí nhân viên phân xưởng - Đội CX			210.977.446	210.977.446		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.346.550.593	1.346.550.593		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			14.580.000	14.580.000		
6278	Chi phí bằng tiền khác			2.703.437.427	2.703.437.427		
632	Giá vốn hàng bán			32.739.743.060	32.739.743.060		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.228.487.518	3.228.487.518		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.673.652.045	2.673.652.045		
64211	Chi phí người quản lý doanh nghiệp			1.096.963.677	1.096.963.677		
64212	Chi phí nhân viên quản lý vp ety			1.547.576.368	1.547.576.368		
64214	Chi phí nhân viên quản lý khác			29.112.000	29.112.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			85.271.320	85.271.320		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN BÌNH CHÁNH
1721, đường Quốc lộ 1, Phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6425	Thuế, phí và lệ phí			75.161.451	75.161.451		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			194.560.040	194.560.040		
6428	Chi phí bằng tiền khác			199.842.662	199.842.662		
64281	Chi phí bằng tiền khác (quản lý)			199.842.662	199.842.662		
811	Chi phí khác			145.910.307	145.910.307		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			487.171.234	487.171.234		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			487.171.234	487.171.234		
911	Xác định kết quả kinh doanh			38.320.324.507	38.320.324.507		
	Cộng	223.281.893.790	223.281.893.790	461.100.541.234	461.100.541.234	215.469.209.943	215.469.209.943

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Kiều Liên Nhanh

Lập, Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Văn Thủ

